

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DV - TM NGỌC NGHĨA**

Tầng L9, Tòa Nhà Vietcombank Tower, 05 Công Trường Mê Linh, Quận 1, TP.HCM

**MST: 0301427028**

-----o0o-----



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÍ 3 NĂM 2015**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2015

ĐVT: đồng

1	2	3	5	6
Mã số		Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
<b><u>TÀI SẢN</u></b>				
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,073,822,040,178</b>	<b>957,253,949,627</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>89,522,759,032</b>	<b>30,314,568,295</b>
111	Tiền		89,522,759,032	30,314,568,295
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>80,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80,000,000,000	50,000,000,000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>791,319,057,584</b>	<b>749,116,464,404</b>
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng		164,739,905,760	212,524,040,031
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		14,560,304,553	4,624,945,919
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		548,500,000,000	689,155,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác		63,862,450,223	93,599,487,905
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(343,602,952)	(250,787,009,451)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>62,132,915,550</b>	<b>72,438,801,176</b>
141	Hàng tồn kho	V.04	62,132,915,550	72,438,801,176
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho( *)		-	-
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>50,847,308,012</b>	<b>55,384,115,752</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		9,046,700,299	8,286,004,442
152	Thuế GTGT được khấu trừ		28,217,746,039	33,515,249,636
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13,582,861,674	13,582,861,674
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>911,730,115,172</b>	<b>778,658,542,887</b>
<b>210</b>	<b>Các Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8,442,335,856</b>	<b>2,341,143,141</b>
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		8,442,335,856	2,341,143,141
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>437,763,878,891</b>	<b>442,444,669,418</b>

221	Tài sản cố định hữu hình	143,523,763,555	157,990,897,323
222	Nguyên giá	427,843,541,800	417,273,638,470
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(284,319,778,245)	(259,282,741,147)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	76,935,864,840	66,780,336,927
225	Nguyên giá	114,309,027,610	96,288,113,175
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(37,373,162,770)	(29,507,776,248)
227	Tài sản cố định vô hình	217,304,250,496	217,673,435,168
228	Nguyên giá	225,360,341,474	225,198,768,974
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(8,056,090,978)	(7,525,333,806)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	-	-
231	Nguyên giá	-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	8,117,724,546	7,877,684,546
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8,117,724,546	7,877,684,546
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>405,688,263,541</b>	<b>292,805,724,000</b>
<b>251</b>	<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	726,085,724,000	426,085,724,000
252	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(320,397,460,459)	(133,280,000,000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>51,717,912,338</b>	<b>33,189,321,782</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	21,230,836,007	33,189,321,782
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30,487,076,331	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,985,552,155,350</b>	<b>1,735,912,492,514</b>

### NGUỒN VỐN

<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1,337,858,387,114</b>	<b>1,233,696,463,996</b>
<b>310</b>	<b>NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>1,292,811,969,376</b>	<b>1,168,044,312,570</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	410,296,013,320	391,522,186,406
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	124,948,560,769	132,565,512,267
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	462,473,332	571,649,165
	<i>Thuế VAT-trong nước</i>	202,507,366	323,454,774
	<i>Thuế TNCN</i>	259,965,966	248,194,391
314	Phải trả người lao động	629,239	17,713,240
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3,909,542,076	4,862,960,607
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	53,152,739,587	16,302,716,377
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	698,058,624,201	620,218,187,656
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,983,386,852	1,983,386,852
323	Quỹ bình ổn giá	-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-

<b>330</b>	<b>NỢ DÀI HẠN</b>	<b>45,046,417,738</b>	<b>65,652,151,426</b>
331	Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	Phải trả dài hạn khác	-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	45,046,417,738	65,652,151,426
	<i>Vay dài hạn</i>	-	40,000,000,000
	<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	45,046,417,738	25,652,151,426
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>647,693,768,236</b>	<b>502,216,028,518</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>647,693,768,236</b>	<b>502,216,028,518</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	522,500,000,000	522,500,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	-	-
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	46,900,000,000	46,900,000,000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)	(88,088,780,000)	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	10,973,114,162	10,973,114,162
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	155,216,930,225	9,739,190,507
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	9,739,190,507	(14,140,950,179)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	145,477,739,718	23,880,140,686
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
<b>430</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	-	-
432	Nguồn kinh phí	-	-
433	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1,985,552,155,350</b>	<b>1,735,912,492,514</b>

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)



**ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU**

HCM, Ngày 12 tháng 10 năm 2015  
Phó Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)



**NGUYỄN THỊ KIM CHI**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2015

DVT: đồng

Mã số		Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	<b>DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ</b>	<b>375,458,060,285</b>	<b>467,636,922,132</b>	<b>1,027,548,456,524</b>	<b>1,292,821,745,064</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	147,412,651,667	163,124,618,353	431,417,568,488	496,670,139,817
	Sản xuất - Khuôn mẫu	1,769,234,000	-	3,668,659,568	500,000,000
	Thương mại - nhựa màu	125,588,031,178	304,505,604,643	315,383,281,601	795,627,278,784
	Thương mại - Khác	100,686,599,132	-	277,019,982,984	-
	Khác	1,544,308	6,699,136	58,963,883	24,326,463
02	<b>(*) CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>(30,345,190)</b>	<b>(2,283,150,731)</b>	<b>(359,285,695)</b>	<b>(2,346,750,336)</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	(30,085,990)	(22,535,657)	(357,061,255)	(86,135,262)
	Sản xuất - Khuôn mẫu	-	-	-	-
	Thương mại - nhựa màu	-	(2,260,615,074)	-	(2,260,615,074)
	Thương mại - Khác	(259,200)	-	(2,224,440)	-
	Khác	-	-	-	-
10	<b>DOANH THU THUẬN</b>	<b>375,427,715,095</b>	<b>465,353,771,401</b>	<b>1,027,189,170,829</b>	<b>1,290,474,994,728</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	147,382,565,677	163,102,082,696	431,060,507,233	496,584,004,555
	Sản xuất - Khuôn mẫu	1,769,234,000	-	3,668,659,568	500,000,000
	Thương mại - nhựa màu	125,588,031,178	302,244,989,569	315,383,281,601	793,366,663,710
	Thương mại - Khác	100,686,339,932	-	277,017,758,544	-
	Khác	1,544,308	6,699,136	58,963,883	24,326,463
11	<b>(*) GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>(337,120,842,997)</b>	<b>(426,061,558,927)</b>	<b>(905,999,466,377)</b>	<b>(1,178,526,036,364)</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	(114,638,122,244)	(131,587,335,760)	(330,828,440,364)	(406,769,791,059)
	Sản xuất - Khuôn mẫu	(1,061,813,291)	-	(1,889,232,028)	(190,675,562)
	Thương mại - nhựa màu	(125,000,101,665)	(294,474,223,167)	(312,606,419,771)	(771,565,569,743)
	Thương mại - Khác	(96,420,805,797)	-	(260,675,374,214)	-
	Khác	-	-	-	-
20	<b>LỢI NHUẬN GỘP</b>	<b>38,306,872,098</b>	<b>39,292,212,474</b>	<b>121,189,704,452</b>	<b>111,948,958,364</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	32,744,443,433	31,514,746,936	100,232,066,869	89,814,213,496
	Sản xuất - Khuôn mẫu	707,420,709	-	1,779,427,540	309,324,438
	Thương mại - nhựa màu	587,929,513	7,770,766,402	2,776,861,830	21,801,093,967
	Thương mại - Khác	4,265,534,135	-	16,342,384,330	-
	Khác	1,544,308	6,699,136	58,963,883	24,326,463
21	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>8,483,613,673</b>	<b>11,524,672,150</b>	<b>33,635,573,865</b>	<b>31,753,688,287</b>
	Lãi tiền gửi	(13,009,455)	1,275,662,790	1,702,687,752	2,966,514,373
	Lãi tiền cho vay	8,351,583,316	9,711,148,004	31,609,926,824	27,786,034,191
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	145,039,812	537,861,356	322,959,289	1,001,139,723
	Lãi tiền gửi từ các con ty con	-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
22	<b>(*) Chi phí tài chính</b>	<b>(11,296,247,069)</b>	<b>(11,574,163,198)</b>	<b>27,328,358,166</b>	<b>(35,025,026,013)</b>
23	Chi phí lãi vay ngân hàng	(5,169,751,238)	(9,965,662,527)	(16,865,499,763)	(28,543,034,945)
23	Chi phí lãi vay công ty con	(3,279,722,221)	-	(11,040,300,003)	(1,717,222,223)
23	Lãi vay thuê tài chính	(688,044,888)	(980,036,252)	(2,488,868,123)	(3,197,091,098)
	Lãi tiền trái phiếu	-	-	-	(75,000,000)
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(2,158,728,722)	(628,464,419)	(5,602,919,985)	(1,492,677,747)
	Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-	63,325,946,040	-
25	<b>(*) Chi phí bán hàng</b>	<b>(10,025,183,876)</b>	<b>(11,173,214,923)</b>	<b>(29,456,920,585)</b>	<b>(30,774,523,372)</b>
	Lương & thưởng	(3,411,277,225)	(3,162,271,105)	(10,777,830,160)	(10,680,194,744)
	Chi phí khấu hao	(18,799,192)	(24,897,959)	(53,252,827)	(105,912,210)
	Chi phí vật liệu, đóng gói	(151,354,949)	(10,009,569)	(397,664,503)	106,374,636
	Hoa hồng & Vận chuyển	(6,194,031,452)	(7,589,486,286)	(17,380,171,883)	(18,876,650,351)
	Bảo trì & bảo dưỡng	-	-	-	-
	Chi phí bán hàng khác	(249,721,058)	(386,549,104)	(848,001,212)	(1,218,140,703)
26	<b>(*) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(13,796,543,037)</b>	<b>(13,958,724,419)</b>	<b>(36,057,226,851)</b>	<b>(38,615,305,960)</b>
	Lương & thưởng	(6,041,189,301)	(7,580,012,064)	(18,482,127,419)	(22,245,896,476)
	Đồ dùng văn phòng	(23,908,550)	(61,760,300)	(78,563,980)	(123,820,010)
	Chi phí khấu hao	(600,481,271)	(797,590,740)	(1,825,254,830)	(2,506,115,130)
	Phí, lệ phí	(5,049,000)	(14,514,000)	(37,130,472)	(64,131,772)
	Chi phí dự phòng	-	-	-	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	(2,631,395,712)	(1,704,112,441)	(5,541,722,197)	(4,929,258,201)

	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(4,494,519,203)	(3,800,734,874)	(10,092,427,953)	(8,746,084,371)
	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(26,634,360,309)</b>	<b>(25,181,429,490)</b>	<b>(4,550,215,405)</b>	<b>(72,661,167,058)</b>
30	<b>LỢI NHUẬN THUẦN</b>	<b>11,672,511,789</b>	<b>14,110,782,984</b>	<b>116,639,489,047</b>	<b>39,287,791,306</b>
31	<b>Thu nhập khác</b>	<b>2,681,458,984</b>	<b>1,864,370,005</b>	<b>7,665,314,917</b>	<b>5,970,030,646</b>
	Doanh thu thuê hoạt động	2,502,194,781	1,669,500,000	6,849,912,783	4,954,500,000
	Doanh thu đến bù	2,722,500	-	305,359,329	376,601,156
	Doanh thu từ thanh lý tài sản	3,454,545	105,000,000	3,454,545	465,000,200
	Thu nhập khác	173,087,158	89,870,005	506,588,260	173,929,290
32	<b>(*) Chi phí khác</b>	<b>(2,029,884,654)</b>	<b>(1,068,730,075)</b>	<b>(6,459,464,105)</b>	<b>(3,588,594,785)</b>
	Khấu hao tài sản cho thuê	(1,497,354,075)	(933,930,353)	(3,777,361,835)	(2,792,647,387)
	Giá trị còn lại tài sản thanh lý	(3,722,751)	(114,000,000)	(3,722,751)	(279,519,724)
	Chi phí nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
	Chi phí khác	(163,686,484)	(20,799,222)	(2,004,531,035)	(516,427,674)
	Lãi vay thuê TC	(365,121,344)	-	(673,848,484)	-
40	<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>651,574,330</b>	<b>795,639,930</b>	<b>1,205,850,812</b>	<b>2,381,435,861</b>
50	<b>LÃI /(LỖ) TRƯỚC THUẾ</b>	<b>12,324,086,119</b>	<b>14,906,422,914</b>	<b>117,845,339,859</b>	<b>41,669,227,167</b>
	<b>(*) CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>(186,143,350)</b>	<b>-</b>	<b>27,632,399,859</b>	<b>(351,353,473)</b>
51	Hiện hành	(186,143,350)	-	(2,854,676,472)	(258,734,371)
52	Hoãn lại	-	-	30,487,076,331	(92,619,102)
60	<b>LÃI /(LỖ) SAU THUẾ</b>	<b>12,137,942,769</b>	<b>14,906,422,914</b>	<b>145,477,739,718</b>	<b>41,317,873,694</b>

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)  
  
**ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU**

HCM, Ngày 12 tháng 10 năm 2015  
Phó Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)  
  
**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ  
THƯƠNG MẠI  
NGỌC NGHĨA  
QUẬN 1 - T. P. HỒ CHÍ MINH**  
**NGUYỄN THỊ KIM CHI**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

30-Sep-15

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết	30/09/2015	30/09/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	117,845,339,859	41,669,227,167
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao và phân bổ	33,433,180,792	33,067,506,582
03	- Các khoản dự phòng	(63,288,405,499)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
05	- Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	(167,217,516)
05	- Xóa sổ TSCĐ và XDCBD	-	52,410,480
05	- Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay	(33,312,614,576)	(30,752,548,564)
06	- Chi phí lãi vay	30,394,667,889	33,532,348,266
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đi</i>	<b>85,072,167,465</b>	<b>77,401,726,415</b>
09	- Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	27,582,625,377	(142,852,806,711)
10	- Biến động hàng tồn kho	10,305,885,626	26,939,164,954
11	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	30,472,631,136	170,910,996,215
12	- Biến động chi phí trả trước	11,197,789,918	(1,282,767,169)
		<b>164,631,099,522</b>	<b>131,116,313,704</b>
13	- Tiền lãi vay đã trả	(40,443,450,059)	(24,925,657,705)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2,854,676,472)	(2,746,722,412)
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10,247,662,656)	-
20	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh</b>	<b>111,085,310,335</b>	<b>103,443,933,587</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(2,489,058,970)	(984,543,507)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	-	465,000,000
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn	(80,000,000,000)	(120,000,000,000)
24	Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có thời hạn	50,000,000,000	80,000,000,000
23	Tiền chi cho các công ty con vay	(103,000,000,000)	(120,000,000,000)
24	Tiền thu hồi các khoản cho các công ty con vay	243,655,000,000	23,500,000,000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	(300,000,000,000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	72,474,573,859	49,073,982,569
30	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư</b>	<b>(119,359,485,111)</b>	<b>(87,945,560,938)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
32	Chi trả cổ phiếu ngân quỹ	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	1,018,356,953,778	1,081,139,036,979
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(932,112,910,848)	(1,122,962,145,621)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(18,761,677,417)	(16,228,429,496)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	-
40	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính</b>	<b>67,482,365,513</b>	<b>(58,051,538,138)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>59,203,190,737</b>	<b>(42,553,165,489)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>30,314,568,295</b>	<b>57,619,034,740</b>
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	-	-
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>89,522,759,032</b>	<b>15,065,869,251</b>

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

  
ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

HCM, Ngày 12 tháng 10 năm 2015

Phó Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ KIM CHI

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành nhựa.
- Ngành nghề kinh doanh.
  - Sản xuất: Sản xuất hàng nhựa, Sản xuất khuôn mẫu và phụ tùng máy...
  - Buôn bán: Hàng tư liệu sản xuất, Mua bán hóa chất, phụ gia, máy móc, thiết bị, khuôn mẫu ...
  - Dịch vụ: Vận chuyển
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- **Danh sách các công ty con;**

	% sở hữu	30/09/2015 VND
Công ty Cổ phần Bánh kẹo và Sưa King	99%	322,280,000,000
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	98%	78,400,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	90%	81,000,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	99%	116,005,724,000
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế	99%	98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	100%	30,000,000,000

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.**

- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 1
  - + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2
  - + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 3
  - + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 4
7. Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .



## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT.BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
  - Bảo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Việt Nam

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

- Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp .
- Tài sản và nợ phải thu theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC.
  - Nợ phải trả theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC
  - Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

#### Áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng Vietcombank trong kế toán:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Bao gồm các khoản: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và kỳ hạn không quá 3 tháng) tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.
- Các nghiệp vụ được ghi nhận ngay khi phát sinh
- Đối với các khoản tiền là ngoại tệ: thì ghi nhận theo tỷ giá thực tế của ngân hàng niêm yết tương ứng với ngoại tệ đó.
- Trường hợp loại ngoại tệ không quy đổi trực tiếp ra Đồng Việt Nam, thì quy đổi thông qua USD, sau đó quy đổi từ USD ra VND

## 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### a) Chứng khoán kinh doanh:

#### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### c) Các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi với các khoản cho vay: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT-BTC

#### d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được xác định là giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được xác định là giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá của niêm yết của ngân hàng VCB.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT-BTC

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc(gồm giá mua + chi phí thu mua khác)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước(FIFO)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư SỐ 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT-BTC

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá

- Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả nếu có phát sinh
- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế)
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu có phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: 627,641, 642, 811

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;

- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc.

- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuế tài chính được ghi nhận là theo giá trị thực tế.

- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

- Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Tăng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- + Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ và đưa vào tài khoản 413 "Đánh giá chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phân ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận vào doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ: hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đàm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

- Đàm bảo nguyên tắc thận trọng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình

Đơn vị tính:.....

1. Tiền

30/09/2015

31/01/2015

- Tiền mặt

438,149,565

5,542,861,655

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

89,084,609,467

24,771,706,640

- Tiền đang chuyển

Cộng 89,522,759,032

30,314,568,295

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2015		31/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	80,000,000,000	80,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/09/2015		31/01/2015			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Bánh kẹo và Sữa King	322,280,000,000	(239,397,460,459)	82,882,539,541	52,280,000,000	(52,280,000,000)	-
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	78,400,000,000		78,400,000,000	78,400,000,000		78,400,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	81,000,000,000	(81,000,000,000)	-	81,000,000,000	(81,000,000,000)	-
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	116,005,724,000		116,005,724,000	116,005,724,000		116,005,724,000
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế	98,400,000,000		98,400,000,000	98,400,000,000		98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	30,000,000,000		30,000,000,000			-
<b>Tổng cộng</b>	<b>726,085,724,000</b>	<b>(320,397,460,459)</b>	<b>405,688,263,541</b>	<b>426,085,724,000</b>	<b>(133,280,000,000)</b>	<b>292,805,724,000</b>

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

### 3. Phải thu của khách hàng

#### a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2015	31/01/2015
	164,739,905,760	212,524,040,031

#### c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

	30/09/2015	31/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bánh kẹo và Sữa King	4,950,000	373,452,200
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	22,000,000	535,229,965
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	7,392,849,648	5,128,621,743
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	446,141,438	596,510,580
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế	38,055,947,103	106,008,344,532
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa		
<b>Tổng cộng</b>	<b>45,921,888,189</b>	<b>112,642,159,020</b>

#### 4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	30/09/2015		31/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cho mượn, vay	548,500,000,000		689,155,000,000	
- Lãi phải thu từ khoản cho các công ty con vay	50,815,593,890		89,914,358,729	
- Lãi phải thu từ tiền gửi	13,046,856,333		63,194,444	
- Phải thu khác.	612,362,450,223		3,621,934,732	
<b>Cộng</b>	<b>612,362,450,223</b>	<b>-</b>	<b>782,754,487,905</b>	<b>-</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2015		31/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác:				

6. Nợ xấu	30/09/2015			31/01/2015		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
<b>Công ty Cổ phần sữa và bánh kẹo Hoàng Đế</b>				250,443,406,499	0	1 năm
<b>Công Ty Cổ Phần Nước Khoáng Đakai</b>	84,092,264	0	2-3 năm	84,092,264	0	2-3 năm
<b>Công ty TNHH Vàng Biển Đông</b>	89,994,528	0	2-3 năm	89,994,528	0	2-3 năm
<b>Công ty Cổ Phần Công Nghiệp MASAN</b>	118,467,360	0	2-3 năm	118,467,360	0	2-3 năm
<b>Công ty TNHH TMDV Minh Quân</b>	37,573,800	0	2-3 năm	37,573,800	0	2-3 năm
<b>Khác</b>	13,475,000	0	2-3 năm	13,475,000	0	2-3 năm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lại trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>	<b>343,602,952</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>250,787,009,451</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

7. Hàng tồn kho:	30/09/2015		31/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	33,083,958,396		9,489,232,538	
- Nguyên liệu, vật liệu;	357,147,530		43,204,412,232	
- Công cụ, dụng cụ;	1,518,558,501		207,676,046	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	12,408,705,998		865,019,734	
- Thành phẩm;	7,809,568,312		13,647,879,526	
- Hàng hóa;	6,954,976,813		413,205,680	
- Hàng gửi bán;			4,611,375,420	

8. Tài sản dở dang dài hạn		30/09/2015	31/01/2015
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
(Chi tiết cho từng loại, nêu li do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)			
	<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)			
- Mua sắm			
Phần mềm ERP	7,356,980,546		7,356,980,546
Khác	760,744,000		520,704,000
<b>Cộng</b>	<b>8,117,724,546</b>	<b>-</b>	<b>7,877,684,546</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư 31/01/2015</b>	<b>29,490,903,073</b>	<b>359,873,595,678</b>	<b>22,038,150,319</b>	<b>5,870,989,400</b>	<b>417,273,638,470</b>
- Mua trong năm		1,808,620,412	207,670,568	71,155,490	2,087,446,470
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		8,482,456,860			8,482,456,860
- Tăng Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuế tài chính		370,164,672,950	22,245,820,887	5,942,144,890	427,843,541,800
<b>Số dư 30/09/2015</b>	<b>29,490,903,073</b>	<b>370,164,672,950</b>	<b>22,245,820,887</b>	<b>5,942,144,890</b>	<b>427,843,541,800</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư 31/01/2015</b>	<b>(14,070,024,212)</b>	<b>(231,486,032,395)</b>	<b>(9,723,975,741)</b>	<b>(4,002,708,799)</b>	<b>(259,282,741,147)</b>
- Khấu hao trong năm	(1,103,520,360)	(17,490,516,357)	(1,783,777,388)	(667,442,578)	(21,045,256,683)
- Tăng Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuế tài chính		(3,991,780,415)			(3,991,780,415)
<b>Số dư 30/09/2015</b>	<b>(15,173,544,572)</b>	<b>(252,968,329,167)</b>	<b>(11,507,753,129)</b>	<b>(4,670,151,377)</b>	<b>(284,319,778,245)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>- Tai ngày 31/01/2015</b>	<b>15,420,878,861</b>	<b>128,387,563,283</b>	<b>12,314,174,578</b>	<b>1,868,280,601</b>	<b>157,990,897,323</b>
<b>- Tai ngày 30/09/2015</b>	<b>14,317,358,501</b>	<b>117,196,343,783</b>	<b>10,738,067,758</b>	<b>1,271,993,513</b>	<b>143,523,763,555</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ 30/09/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ 30/09/2015 chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 31/01/2015	223,271,298,600			1,927,470,374	225,198,768,974
- Mua trong năm				161,572,500	161,572,500
- Mua trong năm					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Số dư 30/09/2015	223,271,298,600	-	-	2,089,042,874	225,360,341,474
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư 31/01/2015	(5,709,969,247)			(1,815,364,559)	(7,525,333,806)
- Khấu hao trong năm	(410,918,670)			(119,838,502)	(530,757,172)
- Tàng khác					
Số dư 30/09/2015	(6,120,887,917)	-	-	(1,935,203,061)	(8,056,090,978)
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 31/01/2015	217,561,329,353			112,105,815	217,673,435,168
- Tại ngày 30/09/2015	217,150,410,683	-	-	153,839,813	217,304,250,496

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 31/01/2015		96,288,113,175			96,288,113,175
- I huế tài chính trong năm			26,503,371,295		26,503,371,295
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		(8,482,456,860)			(8,482,456,860)
Số dư 30/09/2015		87,805,656,315	26,503,371,295		114,309,027,610
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư 31/01/2015		(29,507,776,248)			(29,507,776,248)
- Khấu hao trong năm		(10,950,380,815)	(906,786,122)		(11,857,166,937)
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		3,991,780,415			3,991,780,415
Số dư 30/09/2015		(36,466,376,648)	(906,786,122)		(37,373,162,770)
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 31/01/2015		66,780,336,927			66,780,336,927
- Tại ngày 30/09/2015		51,339,279,667	25,596,585,173		76,935,864,840

12. Tăng, giảm tài động sản đầu tư:

	30/09/2015	31/01/2015
13. Chi phí trả trước		
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

14. Tài sản khác

	30/09/2015	31/01/2015
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	9,046,700,299	8,286,004,442

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Công cụ, dụng cụ	4,955,836,007	1,164,321,782
Nhân hiệu thương mại	16,275,000,000	32,025,000,000
<b>Cộng</b>	<b>30,277,536,306</b>	<b>41,475,326,224</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015		Trong năm		31/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Vietcombank (VND)	268,384,574,633		629,399,983,695	(560,256,220,296)	199,240,811,234	199,240,811,234
Ngân hàng Vietcombank (USD)	98,081,871,746		171,161,342,258	(272,335,707,827)	199,256,237,315	199,256,237,315
Ngân hàng Bảo Việt	60,533,342,100		69,795,627,825	(32,520,982,725)	23,258,697,000	23,258,697,000
Các công ty liên quan						
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	168,000,000,000		128,000,000,000	(67,000,000,000)	107,000,000,000	107,000,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	10,000,000,000				10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế	88,000,000,000		20,000,000,000		68,000,000,000	68,000,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Một bên liên quan (IPC)	-			(40,000,000,000)	40,000,000,000	40,000,000,000
<b>Cộng</b>					<b>646,755,745,549</b>	<b>646,755,745,549</b>

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/09/2015				Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	24,221,830,928	3,752,657,411	20,469,173,517	16,811,064,612	13,462,442,107	3,348,622,505
Trên 1 năm đến 5 năm	31,881,883,414	2,245,803,471	29,636,079,943	28,615,724,386	25,652,151,426	2,963,572,960
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng</b>	<b>56,103,714,343</b>	<b>5,998,460,883</b>	<b>50,105,253,460</b>	<b>45,426,788,998</b>	<b>39,114,593,533</b>	<b>6,312,195,465</b>

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2015		31/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

d) Thuết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	30/09/2015		31/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế		290,944,742,886	263,189,527,715	263,189,527,715
Các nhà cung cấp khác		119,351,270,434	128,332,658,691	128,332,658,691
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)</b>				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>410,296,013,320</b>	<b>391,522,186,406</b>	<b>391,522,186,406</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

	30/09/2015		31/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty con		30/09/2015	31/01/2015
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế			
	290,944,742,886	263,189,527,715	
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam			
	24,076,558,131	19,367,269,174	
Công ty Cổ phần PET Quốc tế			
	6,622,932,261	29,876,326,199	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú			
	41,800,000	62,700,000	
	<b>321,686,033,278</b>	<b>312,495,823,088</b>	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2015
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				-
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	248,194,391	3,480,651,941	(3,468,880,366)	259,965,966
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	323,454,774	1,873,924,199	(1,994,871,607)	202,507,366
- Thuế nhà Thuế				-
- Thuế môn bài				-
- Thuế khác				-
<b>Cộng</b>	<b>571,649,165</b>	<b>5,354,576,140</b>	<b>(5,463,751,973)</b>	<b>462,473,332</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				(13,582,861,674)
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	(13,582,861,674)	2,854,676,472	(2,854,676,472)	-
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)				-
- Thuế nhà Thuế				-
- Thuế môn bài				-
- Thuế khác				-
<b>Cộng</b>	<b>(13,582,861,674)</b>	<b>2,854,676,472</b>	<b>(2,854,676,472)</b>	<b>(13,582,861,674)</b>

18. Chi phí phải trả	30/09/2015	31/01/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ	2,894,546,590	3,642,741,292
- Lãi vay phải trả		392,801,604
- Các khoản trích trước khác;	1,014,995,486	827,417,711
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>3,909,542,076</b>	<b>4,862,960,607</b>

<b>19. Phải trả khác</b>		
<b>a) Ngân hạn</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>31/01/2015</b>
- Lãi vay	6.255.675.004	15.911.655.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	46.897.064.583	391.060.807
<b>Cộng</b>	<b>53.152.739.587</b>	<b>16.302.716.377</b>

**b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

<b>Cộng</b>		
<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**Đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan**

**21. Trái phiếu phát hành**

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

**e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá:

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	30-Sep	1-Jan
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30,487,076,331	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	30,487,076,331	0
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản thuế vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước 01/01/2014	522,500,000,000	46,900,000,000	(780,000)	10,973,114,162	192,503,849	(40,265,989,179)	540,298,848,832
- Tăng vốn trong năm nay						26,411,450,781	26,411,450,781
- Lãi trong năm nay						26,125,039,000	26,125,039,000
- Tăng khác: hoàn nhập cổ tức trong kỳ						9,739,190,507	502,216,028,518
- Giảm khác	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	9,739,190,507	
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay						145,477,739,718	
- Lãi trong năm nay							
- Giảm khác							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	155,216,930,225	647,693,768,236



**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

30/09/2015

Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

**27. Chênh lệch tỷ giá**

30/09/2015

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

**28. Nguồn kinh phí**

30/09/2015

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán**

Cuối năm

Đầu năm

**a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai**

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

**b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.**

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.



d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý 3/2015	Quý 3/2014
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng:			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		375,458,060,285	467,636,922,132
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
<b>Cộng</b>		<b>375,458,060,285</b>	<b>467,636,922,132</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lường tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>Quý 3/2015</b>	<b>Quý 3/2014</b>
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại.		(30,345,190)	(2,283,150,731)
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		<b>Quý 3/2015</b>	<b>Quý 3/2014</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		(115,699,935,535)	(131,587,335,760)
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		(221,420,907,462)	(294,474,223,167)
<b>Cộng</b>		<b>(337,120,842,997)</b>	<b>(426,061,558,927)</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Quý 3/2015</b>	<b>Quý 3/2014</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		8,338,573,861	10,986,810,794
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		145,039,812	537,861,356
<b>Cộng</b>		<b>8,483,613,673</b>	<b>11,524,672,150</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		<b>Quý 3/2015</b>	<b>Quý 3/2014</b>
- Lãi tiền vay;		(9,137,518,347)	(10,945,698,779)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		(2,158,728,722)	(628,464,419)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
<b>Cộng</b>		<b>(11,296,247,069)</b>	<b>(11,574,163,198)</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		<b>Quý 3/2015</b>	<b>Quý 3/2014</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		3,454,545	105,000,000
- Tiền phạt thu được;		2,722,500	
- Thu nhập từ cho thuê		2,502,194,781	1,669,500,000
- Các khoản khác.		173,087,158	89,870,005
<b>Cộng</b>		<b>2,681,458,984</b>	<b>1,864,370,005</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		<b>Quý 3/2015</b>	<b>Quý 3/2014</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		(3,722,751)	(114,000,000)
- Chi phí khấu hao của tài sản thuê		(1,497,354,075)	(933,930,853)
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		...	
- Các khoản bị phạt - Các khoản thuế phạt		(365,121,344)	
- Các khoản khác-Lãi thuế TC		(163,686,484)	(20,799,222)
- Các khoản khác			
<b>Cộng</b>		<b>(2,029,884,654)</b>	<b>(1,068,730,075)</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Lương & thưởng	(6,041,189,301)	(7,580,012,064)
Đồ dùng văn phòng	(23,908,550)	(61,760,300)
Chi phí khấu hao	(600,481,271)	(797,590,740)
Phí, lệ phí	(5,049,000)	(14,514,000)
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(2,631,395,712)	(1,704,112,441)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(4,494,519,203)	(3,800,734,874)

**Cộng****(13,796,543,037)****(13,958,724,419)****b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

Lương & thưởng	(3,411,277,225)	(3,162,271,105)
Chi phí khấu hao	(18,799,192)	(24,897,959)
Chi phí vật liệu, đóng gói	(151,354,949)	(10,009,569)
Hoa hồng & Vận chuyển	(6,194,031,452)	(7,589,486,286)
Bảo trì & bảo dưỡng		
Chi phí bán hàng khác	(249,721,058)	(386,549,104)

**Cộng****(10,025,183,876)****(11,173,214,023)****c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

**Cộng****0****0****9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	105,343,883,225	96,183,338,952
- Giá vốn hàng hóa đã bán	221,420,907,462	294,474,223,167
- Chi phí nhân công;	15,800,092,457	15,720,943,919
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	11,302,615,190	10,915,433,471
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	15,152,588,821	9,836,230,236
- Chi phí khác hàng tiền.	9,549,719,808	12,000,340,533
<b>Cộng</b>	<b>378,569,806,963</b>	<b>439,130,510,278</b>

**Ghi chú:** Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):**

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.**

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 3/2015</b>	<b>Quý 3/2014</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	(186,143,350)	-
vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(186,143,350)	-
<b>Cộng</b>		

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các k**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỆU**

HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2015

Phó Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN NGUYỄN THỊ KIM CHI**